

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TST VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TST VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108023098

**3. Ngày thành lập:** 13/10/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

số nhà 26, ngõ 583, đường Vũ Tông Phan, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0986 341 301

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                            | 3100     |
| 2.  | Xây dựng công trình công ích                                                                                                             | 4220     |
| 3.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                               | 4290     |
| 4.  | Phá dỡ                                                                                                                                   | 4311     |
| 5.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                        | 4312     |
| 6.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                    | 4321     |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                          | 4322     |
| 8.  | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                      | 9522     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Nhóm này gồm: Bán buôn, bán lẻ phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. | 4543     |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                     | 4641     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                       | 4649     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                          | 4659     |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                      | 4662     |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                  | 4663     |
| 15. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                     | 4752     |
| 16. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                              | 4753     |

|     |                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                             | 4759 |
| 18. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Nhóm này gồm:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng;<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet.                                               | 4791 |
| 19. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                        | 4799 |
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                 | 4931 |
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 22. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                         | 5210 |
| 23. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                           | 5510 |
| 24. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                      | 7911 |
| 25. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                               | 7912 |
| 26. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                        | 7920 |
| 27. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                 | 5022 |
| 28. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                    | 5224 |
| 29. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                    | 5610 |
| 30. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>-Dịch vụ môi giới bất động sản.<br><br>Theo Điều 62, Điều 74 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014 | 6820 |
| 31. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                           | 7729 |
| 32. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                 | 7730 |
| 33. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                              | 3311 |
| 34. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                          | 7820 |
| 35. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                               | 8121 |
| 36. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                              | 8129 |
| 37. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                               | 8130 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>Theo Điều 28 Luật Thương mại 2005                                            | 8299 |
| 39. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                            | 1629 |
| 40. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                      | 1610 |
| 41. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                          | 3312 |
| 42. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                              | 3313 |

|     |                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 43. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                              | 3314        |
| 44. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                           | 3315        |
| 45. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                              | 3319        |
| 46. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                             | 3320        |
| 47. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                      | 3811        |
| 48. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                            | 3821        |
| 49. | Tái chế phế liệu                                                                                                                    | 3830        |
| 50. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                               | 4100(Chính) |
| 51. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                           | 4210        |
| 52. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                      | 4329        |
| 53. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                      | 4330        |
| 54. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                 | 4390        |
| 55. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Nhóm này gồm: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) loại mới và loại đã qua sử dụng | 4511        |
| 56. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                        | 4512        |
| 57. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Nhóm này gồm: Hoạt động đại lý bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác.                              | 4513        |
| 58. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                      | 4520        |
| 59. | Bán mô tô, xe máy<br>Nhóm này gồm: Bán buôn, bán lẻ mô tô, xe máy.                                                                  | 4541        |
| 60. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                 | 4542        |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM NGUYỄN SỸ  | Đội 7, Xã Nghĩa Tân, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                       | 3.000.000.000         | 30,000    | 162516223                                                                                                                                         |         |
| 2   | MAI DƯƠNG THẮNG | Đội 4, thôn Từ Phong, Xã Cách Bi, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam              | 3.500.000.000         | 35,000    | 125387965                                                                                                                                         |         |

|   |                       |                                                                                         |               |        |              |  |
|---|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|
| 3 | KHIẾU<br>ĐĂNG<br>TOÀN | Đội 7, thôn Mai Trai,<br>Xã Vạn Thắng,<br>Huyện Ba Vì, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | 3.500.000.000 | 35,000 | 001090006679 |  |
|---|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: MAI DƯƠNG THẮNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *12/11/1989*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *125387965*

Ngày cấp: *13/09/2012*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Bắc Ninh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Đội 4, thôn Từ Phong, Xã Cách Bi, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Đội 4, thôn Từ Phong, Xã Cách Bi, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội